



**PHỤ LỤC**  
**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG VÀ BẢO LÃNH - ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC**

(Ban hành kèm theo quyết định số: 174/QĐ-PVB ngày 21/06/2021 của  
Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam)

STT				CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG (ĐVT: VND)			CĂN CỨ TÍNH
					MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	
A				<b>DỊCH VỤ BẢO LÃNH</b>				
I				<b>BẢO LÃNH TRONG NƯỚC</b>				
	1			<b>Phát hành cam kết bảo lãnh thông thường (đã xác định thời hạn)</b>				
		1.1		<b>Bảo lãnh dự thầu</b>				
			-	Ký quỹ 100%	0.6%/năm	200,000		Số tiền bảo lãnh
			-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
				(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch)				
			a.	Giá trị được ký quỹ	0.6%/năm	200,000		Số tiền bảo lãnh
			b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
				+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	1.0%/năm	200,000		Số tiền bảo lãnh
				+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	1.5%/năm	300,000		Số tiền bảo lãnh
				+ Tài sản khác	1.8%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
				+ Không có tài sản đảm bảo	3.0%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
		1.2		<b>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm</b>				
			-	Ký quỹ 100%	0.6%/năm	300,000		Số tiền bảo lãnh
			-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
				(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch)				

		a.	Giá trị được ký quỹ	0.6%/năm	300,000		Số tiền bảo lãnh
		b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
			+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	1.0%/năm	300,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	1.8%/năm	400,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Tài sản khác	2%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Không có tài sản đảm bảo	3.2%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
	1.3		<b>Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh khác</b>				
		-	Ký quỹ 100%	0.7%/năm	200,000		Số tiền bảo lãnh
		-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
			(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch):				
		a.	Giá trị được ký quỹ	0.7%/năm	200,000		Số tiền bảo lãnh
		b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
			+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	1.0%/năm	300,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	1.8%/năm	400,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Tài sản khác	2.5%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Không có tài sản đảm bảo	3.5%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
	1.4		<b>Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai</b>				
		-	Phát hành bảo lãnh khung				
			+ Trường hợp dự án BĐS đang được PVB tài trợ vốn thực hiện dự án	0.6%/năm			Tính trên giá trị bảo lãnh khung phát hành cho Khách hàng
			+ Trường hợp dự án BĐS PVB không tài trợ vốn thực hiện dự án	1.8%/năm			
		-	Sửa đổi khi chuyển nhượng bảo lãnh hoặc các sửa đổi khác		500,000		Thu 1 lần ngay khi sửa đổi
	2		<b>Bảo lãnh chưa xác định thời hạn (Thu định kỳ hàng tháng cho đến khi kết thúc bảo lãnh)</b>	Như phí áp dụng tại mục 1 + 0.6%/năm	500,000		Mức phí tối thiểu được tính trên mỗi lần thu phí

3			<b>Bảo lãnh đối ứng</b>				
		a.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	1.8%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Tu chỉnh tăng giá trị (tính trên giá trị tăng thêm) và/ hoặc; tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành tương ứng qui định tại mục này			
			+ Tu chỉnh khác	200,000			01 lần
		b.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành tại mục 1			
4			<b>Xác nhận bảo lãnh</b>				
		-	Phí phát hành	1.8%/năm	500,000		Số tiền bảo lãnh
		-	Xác nhận tu chỉnh bảo lãnh (tăng giá trị và/ hoặc gia hạn ngày hiệu lực)	1.8%/năm	500,000		Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
		-	Xác nhận tu chỉnh khác	300,000			01 lần
5			<b>Tu chỉnh thư bảo lãnh</b>				
		-	Tu chỉnh tăng trị giá (tính trên số tiền tăng thêm) và/ hoặc; tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành bảo lãnh tại mục 1			Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
		-	Tu chỉnh khác	200,000			01 lần
6			<b>Hủy thư bảo lãnh</b>				
		-	Hủy bảo lãnh khi PVcomBank hết nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định bảo lãnh ngân hàng	Miễn phí			
		-	Hủy bảo lãnh trong các trường hợp khác	300,000			01 lần
7			<b>Thông báo bảo lãnh/ thông báo tu chỉnh/ thông báo hủy</b>	300,000			01 lần
8			<b>Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh) theo mẫu của PVcomBank</b>	Như phí phát hành bảo lãnh + 100,000			01 lần
9			<b>Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (được PVcomBank chấp nhận)</b>				01 lần
		-	Tiếng Việt	Như phí phát hành bảo lãnh + 150,000			
		-	Tiếng Anh/ Song ngữ	Như phí phát hành bảo lãnh + 300,000			
10			<b>Phí dịch thuật (**)</b>	100,000	200,000		01 trang

II			<b>BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI</b>				
	1		<b>Phát hành thư Bảo lãnh/ Standby L/C</b>				
		-	Ký quỹ 100%	0.6%/năm	20 USD		Số tiền bảo lãnh
		-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
			(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch):				
		a.	Giá trị được ký quỹ	1.0%/năm	20 USD		Số tiền bảo lãnh
		b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
			+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	1.2%/năm	20 USD		Số tiền bảo lãnh
			+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	1.5%/năm	30 USD		Số tiền bảo lãnh
			+ Tài sản khác	2.5%/năm	30 USD		
			+ Không có tài sản đảm bảo	3.5%/năm	35 USD		
	2		<b>Tu chỉnh thư bảo lãnh</b>				
		2.1	<b>Tu chỉnh tăng tiền/ thời hạn bảo lãnh</b>	Như phát hành Bảo lãnh	20 USD		Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
		2.2	<b>Tu chỉnh khác</b>	15 USD			
	3		<b>Thông báo thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)</b>	20 USD			01 lần
	4		<b>Thông báo tu chỉnh thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)</b>	15 USD			01 lần
	5		<b>Tra soát/ Hủy/ Kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh (**)</b>	20 USD			01 lần
	6		<b>Xác nhận thư bảo lãnh</b>	2.0%/năm	50 USD		Số tiền bảo lãnh
	7		<b>Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng</b>	1.5%/năm	200,000		Số tiền bảo lãnh
	8		<b>Điện phí bảo lãnh (**)</b>				
		8.1	Điện phí phát hành bảo lãnh	30 USD			01 điện
		8.2	Điện phí thông báo, tu chỉnh, xác nhận, đòi tiền	20 USD			01 điện
		8.3	Điện phí thanh toán và điện phí khác	10 USD			01 điện

B			PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG				
	1		Phí trả nợ/ tất toán trước hạn				
		1.1	Vay trả ngay trong ngày	0.08%	100,000	1,000,000	Số tiền trả trước hạn
		1.2	Vay ngắn hạn	Miễn phí hoặc theo gói ưu đãi lãi suất			
		1.3	Vay trung, dài hạn				
		1..3.1	Phương thức 1:				Tính trên thời gian vay được phê duyệt, trong đó thời gian vay là thời gian đến hạn của phân kỳ trả nợ cuối cùng
		-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/tất toán trước hạn ≤ 30% thời gian vay được phê duyệt	Miễn phí			
		-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/tất toán trước hạn >30% và ≤ 50% thời gian vay được phê duyệt	0.50%	500,000	300,000,000	Số tiền trả trước hạn
		-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/tất toán trước hạn > 50% thời gian vay được phê duyệt	1.00%	500,000	300,000,000	Số tiền trả trước hạn
		1..3.2	Phương thức 2:	0,015%	500,000	300,000,000	Số tiền trả trước hạn của từng phân kỳ và số ngày trả trước hạn của từng phân kỳ
	2		Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng				
		2.1	Dưới 1 tỷ đồng	0.20%	500,000		Giá trị hạn mức tín dụng dự phòng được cấp
		2.2	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	0.15%	1,500,000		
		2.3	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	0.03%	3,000,000		
		2.4	Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	0.01%	5,000,000		
		2.5	Từ 100 tỷ đồng trở lên	Theo thỏa thuận	5,000,000		
	3		Phí thu xếp cho vay hợp vốn bao gồm				
		3.1	Phí cố định	Theo thỏa thuận	500,000		Kể cả trường hợp không thu xếp thành công mà không phải do lỗi của Ngân hàng
		3.2	Phí thu xếp cho vay hợp vốn	0.10%	500,000	5,000,000	Số tiền thu xếp

4			<b>Phí phát hành cam kết cấp tín dụng có điều kiện (CKTD)</b>				
	4.1		Dưới 1 tỷ đồng	0.20%	500,000		Tính trên giá trị cam kết cấp tín dụng
	4.2		Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	0.15%	1,500,000		
	4.3		Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	0.05%	5,000,000		
	4.4		Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	0.03%	15,000,000		
	4.5		Từ 100 tỷ đồng trở lên	0.025%	25,000,000		
	4.6		Các trường hợp điều chỉnh CKTD				
		4.6.1	Điều chỉnh các nội dung của CKTD theo quy định của sản phẩm liên quan.	Theo thỏa thuận	500,000		Thu bổ sung theo từng lần phát sinh.
		4.6.2	Điều chỉnh tăng/giảm giá trị của CKTD	0.1%	500,000		Tính trên Giá trị tăng/ giảm
5			<b>Phí cam kết rút vốn</b>				Áp dụng cho các khoản vay tài trợ dự án
			Phí cam kết rút vốn	Theo thỏa thuận	500,000		
6			<b>Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.</b>				Tỷ lệ phí theo quy định của thể của văn bản liên quan.
<b>C</b>			<b>PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC (**)</b>				
	1		<b>Xuất mượn hồ sơ tài sản bảo đảm</b>				
		1.1	Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	Thỏa thuận	100,000		01 Giấy tờ có giá
		1.2	Giấy tờ xe ô tô để chứng thực phục vụ cho việc lưu hành xe	Thỏa thuận		200,000	01 tài sản
		1.3	Tài sản khác	Thỏa thuận	200,000		01 tài sản
		1.4	Xuất mượn hồ sơ tài sản bảo đảm phục vụ cho việc thế chấp TSBĐ của KH tại PVcomBank	Miễn phí			
	2		Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm, chứng từ có giá đang thế chấp (ngoại trừ xe ô tô) cầm cố theo yêu cầu của khách hàng	Thỏa thuận	500,000		01 bộ hồ sơ
	3		Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm là xe ô tô đang thế chấp tại ngân hàng	Thỏa thuận		200,000	01 tài sản
	4		Xác nhận sổ dư tín dụng bằng văn bản	Thỏa thuận	100,000		01 Hợp đồng tín dụng
<b>D</b>			<b>BIỂU PHÍ THẤU CHI</b>				

			Tài khoản thấu chi	GL: 430101005			Thu phí duy trì Tài khoản
	1		Thiết lập tài khoản có tính năng thấu chi( Phí cấp/tái cấp hạn mức thấu chi)				
		1.1	Hạn mức đến 500 triệu VND	0.15% * Hạn mức	500,000		01 lần/tài khoản
		1.2	Hạn mức trên 500 triệu VND đến 1 tỷ VND	0.2% * Hạn mức	1,000,000		01 lần/tài khoản
		1.3	Hạn mức trên 1 tỷ đồng	0.25% * Hạn mức	1,500,000		01 lần/tài khoản
		1.4	Hạn mức có TSBĐ đảm bảo bằng Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	0.03% * Hạn mức	100,000	5,000,000	01 lần/tài khoản
	2		Phí quản lý và duy trì tài khoản có tính năng thấu chi				
		2.1	Hạn mức đến 500 triệu VND		150,000		01 tài khoản/tháng
		2.2	Hạn mức trên 500 triệu VND đến 1 tỷ VND		200,000		01 tài khoản/tháng
		2.3	Hạn mức trên 1 tỷ VND		300,000		01 tài khoản/tháng

**Ghi chú:**

1. Biểu phí này áp dụng với khách hàng là tổ chức sử dụng dịch vụ tín dụng và bảo lãnh tại PVcomBank, có hiệu lực kể từ ngày ký và được thay đổi không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.
2. Phí dịch vụ được tính theo tỷ lệ % của từng lần giao dịch hoặc mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch. Khách hàng thanh toán phí dịch vụ tại nơi phát sinh giao dịch với PVcomBank. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng mà chưa được quy định tại biểu phí sẽ thu theo thực tế phát sinh.
3. Phí dịch vụ được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tùy thuộc nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỉ giá bán ngoại tệ được niêm yết tại nơi giao dịch. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi PVcomBank gây ra.
4. PVcomBank không hoàn trả lại phí dịch vụ và các khoản phí khác đã thu theo biểu phí trong trường hợp khách hàng có yêu cầu hủy bỏ giao dịch sau khi PVcomBank đã thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi PVcomBank gây ra.
5. Các loại phí khác chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng giám đốc phê duyệt ban hành.

6. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh như sau:

$$\text{Phí Bảo lãnh} = \text{Giá trị bảo lãnh} \times \text{Mức phí (\%/năm)} \times \text{Số ngày tính phí}/365$$

Trong đó:

- Giá trị bảo lãnh là số tiền bảo lãnh tối đa ghi trên Cam kết Bảo lãnh.
- Mức phí được tính theo tỷ lệ %/năm (một năm là 365 ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ), tùy loại tài sản bảo đảm.
- Số ngày tính phí: tính từ ngày phát hành cam kết bảo lãnh hoặc ngày cam kết bảo lãnh có hiệu lực (tùy ngày nào phát sinh trước) đến ngày hết hiệu lực của bảo lãnh, được ghi trên thư phát hành bảo lãnh. Công thức:

$$\text{Số ngày tính phí} = \text{Ngày hết hiệu lực} - \text{Ngày phát hành (hoặc ngày có hiệu lực tùy ngày nào đến trước)} + 1$$

7. Tần suất thu phí:

- Đối với cam kết bảo lãnh phát hành theo hình thức Hợp đồng bảo lãnh: Thu 1 lần ngay khi phát hành;
- Đối với cam kết bảo lãnh phát hành theo hình thức Thư bảo lãnh: Thu 1 lần ngay khi phát hành hoặc theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp bảo lãnh;
- Đối với sửa đổi khi chuyển nhượng hoặc sửa đổi khác: Thu 1 lần trước khi sửa đổi;
- Đối với phí trả nợ/tất toán trước hạn: Thu 1 lần ngay khi thu nợ/tất toán trước hạn.

8. Đối với khoản bảo lãnh được đảm bảo nhiều tài sản bảo đảm (TSBĐ) khác nhau; mức phí tối thiểu cho khoản bảo lãnh được áp dụng như sau:

Trong đó: Phí thu từ TSBĐ thứ 1 là a và Phí thu từ TSBĐ thứ 2 là b

Trường hợp	Đặc điểm	Mức phí tối thiểu áp dụng
TH1	a < Mức phí tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1 và b < Mức phí tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2 và (a + b) < Mức phí tối thiểu lớn hơn của một trong các TSBĐ	Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn
TH2	a < mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1 và b < mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2 và tổng (a + b) > mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ	Áp dụng mức phí thu: tổng (a+b)
TH3	TH3: a < mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1 và b > mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2 và tổng (a + b) < mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các loại TSBĐ	Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn
TH4	TH4: a < mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1 và b > mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2 và tổng (a + b) > mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong 2 loại TSBĐ	Áp dụng mức phí thu: tổng (a + b)
TH5	a > mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1 và b > mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2	Áp dụng mức phí thu: tổng (a + b)

9. Đối với Bảo lãnh không xác định thời hạn: Tính và thu phí 1 tháng/lần, thu lần đầu ngay khi phát hành bảo lãnh.

10. Các phí từ dịch vụ Bảo lãnh, cấp tín dụng trong biểu phí này **không** thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) theo Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2013 và các văn bản sửa đổi/ bổ sung ngoại trừ các loại phí có đánh dấu (\*\*).

11. Công thức tính phí phát hành cam kết cấp tín dụng có điều kiện như sau:

$$\text{Phí CKTD} = \text{Giá trị CKTD} \times \text{Mức phí (\%)} \text{ tương ứng}$$

Trong đó:

- Giá trị CKTD là số tiền ghi trên Cam kết cấp tín dụng có điều kiện.
- Mức phí được tính theo tỷ lệ % tương ứng với từng mức giá trị của Cam kết cấp tín dụng có điều kiện

12. Trường hợp khách hàng có đề nghị giảm phí phát hành cam kết tín dụng có điều kiện theo nội dung quy định tại Điều 13, Quy định số 22098/2020/QĐ-KHDN ngày 09/11/2020, và/hoặc các quy định có hiệu lực liên quan của PVcomBank về việc miễn giảm phí phát hành Cam kết cấp tín dụng có điều kiện từng thời kỳ, ĐVKD áp dụng thu phí sau khi xem xét đề xuất của Khách hàng dựa trên các quy định của PVcomBank và đảm bảo: i) mức thu thực tế không thấp hơn mức tối thiểu; ii) không áp dụng mức thu tối thiểu nếu mức phí được duyệt theo phân quyền cao hơn mức tối thiểu được quy định tại văn bản này.

13. Áp dụng việc thu phí điều chỉnh Cam kết cấp tín dụng có điều kiện tại Mục B 4.6.1, khi ĐVKD thực hiện các thay đổi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11, Quy định số 22098/2020/QĐ-KHDN ngày 09/11/2020; và/hoặc các quy định có hiệu lực liên quan của PVcomBank về việc điều chỉnh Cam kết cấp tín dụng có điều kiện từng

14. Phí cho vay hợp vốn mục B.3 bao gồm phí cố định và phí thu xếp hợp vốn. Phí cố định được thu ngay cả trường hợp thu xếp vốn không thành công mà không phải do lỗi của Ngân hàng

15. Phí cam kết rút vốn tại mục B. 5 chỉ áp dụng đối với các Hợp đồng cho vay dự án.

16. Mức phí quy định tại mục C là mức phí chưa bao gồm thuế VAT, khi thu phí PVcomBank thu thêm 10%VAT theo quy định của pháp luật.

17. Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể, Giám đốc Chi nhánh/Lãnh đạo ĐVKD được quyền quyết định thu phí cao hơn mức phí quy định tại biểu phí này đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật và có sự đồng thuận của khách hàng bằng văn bản.